Sở Xây dựng
Tỉnh Lai Châu
11.02.2020
09:04:45
+07:00

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 123 /CB-SXD

Lai Châu, ngày 11 tháng 02 năm 2020

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường tháng 01 năm 2020

Căn cứ Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trên cơ sở giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường do các huyện, thành phố và các đơn vị kinh doanh trên địa bàn cung cấp; giá vật liệu xây dựng sản xuất tại địa phương do các tổ chức báo giá. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng sản xuất, lưu thông trên địa bàn để các tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

1. Mức giá VLXD lưu thông trên thị trường là mức giá bình quân đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua và bốc xuống, chi phí vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố, thị trấn các huyện trên địa bàn tỉnh Lai Châu tại thời điểm tháng 01 năm 2020.

2. Giá VLXD do các tổ chức, cá nhân nơi sản xuất *(phụ lục II)* là giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí bốc lên phương tiện bên mua. Giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh *(phụ lục III)* là giá bán trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố, thị trấn các huyện đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua và chi phí bốc xuống, chi phí vận chuyển.

3. Đối với giá vật tư, vật liệu ngoài phạm vi địa giới hành chính của thành phố, thị trấn các huyện *(có yếu tố vận chuyển)* thì đã bao gồm chi phí bốc lên, chưa bao gồm các chi phí khác theo quy định.

Sở Xây dựng công bố để các tổ chức, cá nhân tham khảo./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Trang thông tin Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

Nguyễn Thái Lực

GIÁ VLXD LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG THÁNG 01 NĂM 2020

(Kèm theo công bố giá VLXD số: 123 /CB-SXD ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(01)*
1	**Xăng**										
	Từ 15h00 ngày 16/12/2019 đến trước 15h ngày 31/12/2019										
	Xăng không chì Ron 95-IV		đ/lít	21.590	21.590	21.590	21.590	21.590	21.590	21.590	21.590
	Xăng Sinh học E5 Ron 92-II		đ/lít	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
	Từ 15h00 ngày 31/12/2019 đến trước 15h ngày 30/01/2020										
	Xăng không chì Ron 95-IV		đ/lít	21.510	21.510	21.510	21.510	21.510	21.510	21.510	21.510
	Xăng Sinh học E5 Ron 92-II		đ/lít	20.270	20.270	20.270	20.270	20.270	20.270	20.270	20.270
	Từ 15h00 ngày 30/01/2020 đến khi có thông báo mới										
	Xăng không chì Ron 95-IV		đ/lít	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620
	Xăng Sinh học E5 Ron 92-II		đ/lít	19.640	19.640	19.640	19.640	19.640	19.640	19.640	19.640
2	**Dầu diezel 0,05S-II**										
	Từ 15h00 ngày 16/12/2019 đến trước 15h ngày 31/12/2019		đ/lít	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290

	Từ 15h00 ngày 31/12/2019 đến trước 15h ngày 30/01/2020		đ/lít	16.920	16.920	16.920	16.920	16.920	16.920	16.920	16.920
	Từ 15h00 ngày 30/01/2020 đến khi có thông báo mới		đ/lít	16.450	16.450	16.450	16.450	16.450	16.450	16.450	16.450
3	**Nhựa đường**										
	Nhựa đường đóng Phuy Shell 60/70 Singapre chính hãng (giao tại thành phố Lai Châu)		đ/tấn				16.750.000				
4	**Thép các loại** *(cập nhật báo giá các huyện, thành phố)*										
a	**Thép Việt Úc - Thép Úc**										
	Thép cuộn D6-D8		đ/kg	16.930	16.980	17.010	16.950	16.970	16.980	17.010	17.050
	Thép cuộn D8 vằn		đ/kg	17.030	17.080	17.110	17.050	17.070	17.080	17.110	17.150
	Thép D10		đ/kg	17.030	17.080	17.110	17.050	17.070	17.080	17.110	17.150
	Thép D12		đ/kg	16.980	17.030	17.060	17.000	17.020	17.030	17.060	17.100
	Thép 14-32		đ/kg	16.930	16.980	17.010	16.950	16.970	16.980	17.010	17.050
	Thép hình các loại							22.000	22.000		
	Dây thép đen mềm 1 ly VN		đ/kg		24.200	20.000	23.000	22.000	22.000		
	Dây thép mạ kẽm 2,5-4ly VN		đ/kg				24.000	23.000			
	Đinh 3cm		đ/kg	22.000	23.000		21.000	23.000		22.000	22.000
	Đinh 5cm		đ/kg	22.000	22.000		21.000	23.000		22.000	22.000
	Đinh 7cm		đ/kg	22.000	22.000		21.000	23.000		22.000	22.000
	Đinh 10cm		đ/kg					23.000			

b	**Thép tisco**										
	Đường kính thép Ø 6, CT3, CB240		đ/kg	16.300	16.600	16.700	16.650	16.700		16.750	16.850
	Đường kính thép Ø 8, CT3, CB240		đ/kg	16.300	16.600	16.700	16.650	16.700		16.750	16.850
	Đường kính thép Ø 10, CT5, CB300		đ/kg	16.300	16.600	16.700	16.650	16.700		16.750	16.850
	Đường kính thép Ø 12, CT5, CB300		đ/kg	16.385	16.550	16.650	16.600	16.600		16.750	16.850
	Đường kính thép Ø 14-40, CT5, CB300		đ/kg	16.385	16.600	16.700	16.650	16.680		16.730	16.800
5	**Xi măng các loại**										
	Xi măng Điện Biên PCB 30 bao								1.490	1.490	1.630
	Xi măng Điện Biên PCB 40 bao								1.560	1.560	1.700
	Xi măng Điện Biên PC 40 bao								1.640	1.640	1.780
	Xi măng Lai Châu PCB 30		đ/kg	1.400	1.460	1.550	1.320	1.400	1.580	1.650	1.780
	Xi măng Lai Châu PCB 40		đ/kg	1.450	1.510	1.600	1.370	1.450	1.630	1.700	1.830
6	**Đá xây dựng**										
	Đá hộc		đ/m3	170.000	154.000	165.000	145.000	010.000	185.000	261.400	220.000
	Đá 0,5x1		đ/m3	224.838	258.500	220.000	240.000	210.000	275.000	372.000	320.000
	Đá dăm 1x2		đ/m3	224.838	258.500	220.000	235.000	210.000	270.000	372.000	320.000
	Đá dăm 2x4		đ/m3	206.656	247.500	215.000	225.000	180.000	260.000	353.000	310.000
	Đá dăm 4x6		đ/m3	184.250	231.000	170.000	220.000	180.000	245.000	334.000	300.000

	Đá dăm 6x8		đ/m3						230.000		
	Cấp phối đá dăm loại 1		đ/m3		230.000		230.000				
	Cấp phối đá dăm loại 2		đ/m3		195.000		200.000				
7	**Cát xây dựng**										
	Cát đen		đ/m3				260.000	160.000	350.000		170.000
	Cát vàng		đ/m3				280.000	180.000	400.000		200.000
	Cát bê tông công nghiệp						320.000		320.000		
8	**Gạch các loại**										
a	**Gạch không nung**										
	Gạch rỗng 2 lỗ thông tâm M7,5 (210x100x60)mm				1.300						
	Gạch đặc M7,5 (220x100x60)mm				1.400						
b	**Gạch ốp lát**										
*	***Gạch PRIME***										
	Gạch 60 x 60 cm		đ/m2	140.000	130.000	151.000	150.000	210.000	180.000	155.000	160.000
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m2	97.000	90.000	110.000	100.000	100.000	010.000	010.000	115.000
	Gạch lát 40 x 40 cm		đ/m2	80.000	85.000	88.000	85.000	85.000	90.000	105.000	110.000
	Gạch 30 x 30 cm		đ/m2	85.000	85.000	93.000	90.000		95.000	97.000	100.000
	Gạch lát 20 x 25 cm		đ/m2	80.000	85.000		85.000		90.000	95.000	100.000
	Gạch lát 25 x 25cm		đ/m2				90.000	85.000			

	Gạch ốp 20 x 25cm		đ/m2				90.000				
*	***Gạch Long Hầu***										
	Gạch 60 x 60 cm		đ/m2		160.000						175.000
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m2		140.000						115.000
	Gạch 40 x40cm		đ/m2		98.000		92.000	95.000			100.000
	Gạch 30 x30cm		đ/m2		90.000						115.000
	Gạch 25 x40cm		đ/m2		85.000		90.000				100.000
*	***Gạch Vigiacera***										
	Gạch 60 x 60 cm		đ/m2			85.000					160.000
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m2			75.000					115.000
	Gạch 40 x 40 cm		đ/m2			80.000					100.000
	Gạch 30 x 30 cm		đ/m2			75.000					115.000
9	**Thiết bị điện**										
*	**Dây & Cáp điện Trần Phú**										
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)										
	VCm - Đơn 1x1,5 mm²		đ/m	5.797	5.797	5.797	5.797	5.797	5.797	5.797	5.797
	VCm - Đơn 1x2,5 mm²		đ/m	9.240	9.240	9.240	9.240	9.240	9.240	9.240	9.240
	VCm - Đơn 1x4,0 mm²		đ/m	14.333	14.333	14.333	14.333	14.333	14.333	14.333	14.333

	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²		đ/m	01.683	01.683	01.683	01.683	01.683	01.683	01.683	01.683
	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²		đ/m	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²		đ/m	31.350	31.350	31.350	31.350	31.350	31.350	31.350	31.350
	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²		đ/m	46.310	46.310	46.310	46.310	46.310	46.310	46.310	46.310
	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)										
	Cáp CV-10 mm²		đ/m	28.567	28.567	28.567	28.567	28.567	28.567	28.567	28.567
	Cáp CV-16 mm²		đ/m	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	Cáp CV-25 mm²		đ/m	67.650	67.650	67.650	67.650	67.650	67.650	67.650	67.650
	Cáp CV-35 mm²		đ/m	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)										
	Cáp CXV-(2x4 mm²)		đ/m	28.050	28.050	28.050	28.050	28.050	28.050	28.050	28.050
	Cáp CXV-(2x6 mm²)		đ/m	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800
	Cáp CXV-(2x10 mm²)		đ/m	64.350	64.350	64.350	64.350	64.350	64.350	64.350	64.350
	Cáp CXV-(2x16 mm²)		đ/m	97.350	97.350	97.350	97.350	97.350	97.350	97.350	97.350
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)										

	Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)		đ/m	111.100	111.100	111.100	111.100	111.100	111.100	111.100	111.100
	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)		đ/m	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600
	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)		đ/m	245.850	245.850	245.850	245.850	245.850	245.850	245.850	245.850
	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)		đ/m	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800
	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)		đ/m	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000
10	**Gỗ các loại**										
	Gỗ cốp pha		đ/m3	3.200.000	3.300.000	3.000.000	3.200.000	3.500.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m		đ/cây	40.000	25.000				50.000	35.000	80.000
	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m		đ/cây	60.000	40.000				80.000	50.000	100.000
	Gỗ hộp nhóm IV+V(gỗ tạp)		đ/m3				6.500.000	5.500.000		5.000.000	
	Gỗ hộp dổi		đ/m3					10.000.000		7.000.000	
	Cây chống gỗ		đ/cây	40.000	42.000	35.000		40.000	35.000		50.000
11	**Các loại cửa**										
	Giá các loại cửa dưới đây đã bao gồm chi phí SX, Vận chuyển và lắp dựng tại công trình hoàn chỉnh, cả sơn bóng (chưa bao gồm các phụ kiện: khoá, ke góc, bản lề, chốt cửa và các phụ kiện khác...)										
a	**Cửa gỗ nhóm III**										
	Cửa đi pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	1.000.000	1.200.000		1.900.000		2.000.000		1.400.000
	Cửa sổ pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	1.000.000	1.200.000		1.900.000		2.000.000		1.400.000

	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	950.000	1.200.000		1.500.000		1.800.000		1.300.000
	Cửa sổ pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	950.000	1.200.000		1.500.000		1.800.000		1.300.000
b	**Cửa gỗ nhóm IV**										
	Cửa đi pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	850.000	1.100.000		1.500.000		1.500.000		1.000.000
	Cửa sổ pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	850.000	1.100.000		1.500.000		1.500.000		1.000.000
	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	800.000	1.100.000		1.200.000		1.300.000		900.000
	Cửa sổ pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	800.000	1.100.000		1.200.000		1.300.000		900.000
c	**Khuôn cửa các loại**										
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	70*250 mm	đ/m	750.000	800.000		850.000	600.000	800.000		500.000
	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm III	70*140 mm	đ/m	450.000	500.000		550.000	500.000	500.000		300.000
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	70*250 mm	đ/m	600.000	700.000		750.000	350.000	450.000		500.000
	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm IV	70*140 mm	đ/m	350.000	400.000		450.000	300.000	250.000		300.000
01	**Kính các loại**										
	Kính trắng trơn 3 ly liên doanh		đ/m2				100.000				
	Kính trắng trơn 5 ly liên doanh		đ/m2				150.000				

	Kính màu trơn 3 ly liên doanh		đ/m2				150.000				
	Kính màu trơn 5 ly liên doanh		đ/m2				200.000				
	Kính trắng trơn 3 ly Đáp cầu		đ/m2					140.000			
	Kính trắng trơn 5 ly Đáp cầu		đ/m2					165.000			
	Kính đen 5 ly Đáp cầu		đ/m2					220.000			
	Kính phản quang Đáp cầu		đ/m2					220.000			
	Kính trà 5 ly Đáp cầu		đ/m2					220.000			
13	**Ống nước các loại**										
a	**Ống nước mạ kẽm Hoà Phát**										
	ĐK 15 Loại A1		đ/m	30.000	30.000	38.000	32.000				
	ĐK 20 Loại A1		đ/m	40.000	40.000	49.000	45.000				
	ĐK 25 Loại A1		đ/m	54.000	54.000	60.000	55.000				
	ĐK 32 Loại A1		đ/m	65.000	65.000	70.000	68.000				
	ĐK 40 Loại A1		đ/m	70.000	70.000	81.000	75.000				
	ĐK 50 Loại A1		đ/m	95.000	95.000	108.000	98.000				
	ĐK 65 Loại A1		đ/m				140.000				
	ĐK 80 Loại A1		đ/m				170.000				
	ĐK 100 Loại A1		đ/m				230.000				
b	**Ống nhựa Tiền Phong U..PVC dán keo**										
	ống Class 0										

	Đường kính ngoài 21mm		đ/m	7.000	7.000		7.200	11.000	01.000		01.500
	Đường kính ngoài 27mm		đ/m	9.000	9.000		9.200	01.500	13.000		15.000
	Đường kính ngoài 34mm		đ/m	11.000	11.000		11.200	15.000	19.000		20.000
	Đường kính ngoài 42mm		đ/m	15.000	15.000		15.900	18.000	24.000		27.500
	Đường kính ngoài 48mm		đ/m	19.100	19.100		19.400	20.000	27.000		30.000
	Đường kính ngoài 60mm		đ/m	25.000	25.000		25.800	26.000	35.000		40.000
	Đường kính ngoài 75mm		đ/m	35.000	35.000		35.300	37.100	45.000		47.500
	Đường kính ngoài 90mm		đ/m	42.000	42.000		42.200	44.000	55.000		55.000
	Đường kính ngoài 110mm		đ/m	58.000	58.000		63.000	65.000			80.000
*	***ống Class 1***										
	Đường kính ngoài 21mm	1.50-01.5	đ/m	7.600	7.600		7.800				
	Đường kính ngoài 27mm	1.60-01.5	đ/m	10.600	10.600		10.800				
	Đường kính ngoài 34mm	1.70-10.0	đ/m	13.500	13.500		13.600				
	Đường kính ngoài 42mm	1.70-8.0	đ/m	18.400	18.400		18.600				31.000
	Đường kính ngoài 48mm	1.90-8.0	đ/m	22.000	22.000		22.100				36.250
	Đường kính ngoài 60mm	1.80-6.0	đ/m	31.200	31.200		31.400				45.000
	Đường kính ngoài 75mm	2.20-6.0	đ/m	39.700	39.700		39.900				50.000
	Đường kính ngoài 90mm	2.20-5.0	đ/m	49.000	49.000		49.300				67.500
	Đường kính ngoài 110mm	2.70-5.0	đ/m	73.300	73.300		73.400				100.000

c	**Ống nhựa HDPE-PE80**						**Ống nhựa tiền phong PN6**		**Ống nhựa hoa sen**		
	Đường kính ngoài 16mm		đ/m				8.000				
	Đường kính ngoài 20mm,		đ/m				8.300		8.500		
	Đường kính ngoài 25mm,		đ/m				10.800		01.900		
	Đường kính ngoài 32mm,		đ/m				14.800		17.700		
	Đường kính ngoài 40mm, chiều dầy 2mm		đ/m				18.300		22.100		
	Đường kính ngoài 50mm, chiều dầy 2,4mm		đ/m				28.400		23.400		
	Đường kính ngoài 63mm, chiều dầy 3mm		đ/m				43.900		37.200		
	Đường kính ngoài 75mm, chiều dầy 3,6mm		đ/m				62.400		50.600		
	Đường kính ngoài 90mm, chiều dầy 4,3mm		đ/m				100.400		73.600		
	Đường kính ngoài 110mm, chiều dầy 5,3mm		đ/m				132.400				
	Đường kính ngoài 015mm, chiều dầy 6mm		đ/m				170.600				
	Đường kính ngoài 140mm, chiều dầy 6,7mm		đ/m				201.000				
	Đường kính ngoài 160mm, chiều dầy 7,7mm		đ/m				278.600				

	Đường kính ngoài 180mm, chiều dầy 8,6mm		đ/m				350.400				
	Đường kính ngoài 200mm, chiều dầy 8,6mm		đ/m				435.400				
d	**Ống nhựa tiền phong PPR**			**PN10**	**PN10**		**PN10**	**PN10**			
	Đường kính ngoài 20mm,		đ/m	23.000	17.925		23.400	23.900			
	Đường kính ngoài 25mm,		đ/m	40.000	32.100		41.700	42.800			
	Đường kính ngoài 32mm,		đ/m	44.000	43.275		54.100	57.700			
	Đường kính ngoài 40mm,		đ/m	59.000	56.925		72.500	75.900			
	Đường kính ngoài 50mm,		đ/m	86.000	83.850		106.300	111.800			
	Đường kính ngoài 63mm,		đ/m	136.000	134.250		169.000				
	Đường kính ngoài 75mm,		đ/m	198.000	223.500		235.000				
	Đường kính ngoài 90mm,		đ/m	285.000	322.500		343.000				
	Đường kính ngoài 110mm,		đ/m	490.000	480.000		549.000				
	Đường kính ngoài 015mm,		đ/m				680.000				
	Đường kính ngoài 140mm,		đ/m				839.000				
14	**Bồn nước Inox các loại**										
a	***Bồn nước Tân á Suki***										
	1000L nằm		đ/cái					2.100.000			
	1000L Đứng		đ/cái					1.800.000			

	0100L nằm		đ/cái	2.010.000			2.010.000	2.400.000	2.300.000		2.500.000
	0100L Đứng		đ/cái	1.900.000			1.900.000	2.200.000	1.900.000		2.300.000
	1500L nằm		đ/cái	3.300.000			3.300.000	3.100.000	3.300.000		3.500.000
	1500L Đứng		đ/cái	3.000.000			3.000.000	2.900.000	3.100.000		3.300.000
	2000L nằm		đ/cái	4.300.000			4.300.000	4.400.000	4.300.000		5.000.000
	2000L Đứng		đ/cái	3.900.000			3.900.000	4.100.000	3.900.000		4.600.000
	3000L Đứng		đ/cái				5.400.000				
	3000L nằm		đ/cái	5.960.000			5.960.000				
	5000L nằm						9.300.000				
b	***Bồn nước Việt Mỹ***										
	0100L nằm		đ/cái			2.250.000		2.300.000			2.500.000
	0100L Đứng		đ/cái			1.850.000		2.100.000			2.300.000
	1500L nằm		đ/cái			3.150.000		2.900.000			3.500.000
	1500L Đứng		đ/cái			2.950.000		2.700.000			3.300.000
	2000L nằm		đ/cái			4.150.000		4.300.000			
	2000L Đứng		đ/cái			3.900.000		3.950.000			
	3000L nằm		đ/cái			5.700.000					5.800.000
c	**Bồn nước SonHa**										
	0100L nằm		đ/cái		3.000.000		3.280.000				
	0100L Đứng		đ/cái		2.800.000		2.972.000				

	1500L nằm		đ/cái		5.000.000		4.440.000				
	1500L Đứng		đ/cái		4.800.000		4.140.000				
	2000L nằm		đ/cái		6.000.000		5.720.000				
	2000L Đứng		đ/cái		5.800.000		5.230.000				
	3000L nằm		đ/cái		8.500.000		8.240.000				
15	**Tấm lợp các loại**										
*	Tôn Việt Ý-11 sóng										
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam(Tôn + PU + giấy bạc)	0,35mm	đ/m2				155.000				
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam(Tôn + PU + giấy bạc)	0,4mm	đ/m2				165.000				
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam(Tôn + PU + giấy bạc)	0,42mm	đ/m2				170.000				
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam(Tôn + PU + giấy bạc)	0,45mm	đ/m2				175.000				
	Tôn mạ màu sóng thường (Tôn kẽm mạ màu)	0,35mm	đ/m2				85.000				
	Tôn mạ màu sóng thường (Tôn kẽm mạ màu)	0,4mm	đ/m2				95.000				
	Tôn mạ màu sóng thường (Tôn kẽm mạ màu)	0,42mm	đ/m2				98.000				
	Tôn mạ màu sóng thường (Tôn kẽm mạ màu)	0,45mm	đ/m2				102.000				
*	Tôn Hoa sen -11 sóng	0,3mm	đ/m3		77.000						
		0,32mm	đ/m4		80.000				84.000		
		0,35mm	đ/m5		82.000				8.500		

		0,37mm	đ/m6		84.000				93.000		
		0,4mm	đ/m7		88.000				95.000		
		0,42mm	đ/m8		110.000						
		0,45mm	đ/m9		011.000				102.000		
*	Tấm lợp prôxi măng Thái nguyên		đ/tấm		38.500			40.000	48.000		
	Tấm úp nóc prôxi măng Thái nguyên		đ/tấm		25.000			23.000	25.000		
16	**Sơn tường các loại**										
a	**Sơn USA Color (đơn giá chưa gồm VAT)**										
	Hệ thống sơn lót kháng kiềm										
	Sơn lót nội thất kinh tế	AG9***	18L/thùng			1.195.000					
			5L/lon			330.000					
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	AG3***	18L/thùng			2.158.000					
			5L/lon			617.000					
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp đặc biệt	AG16***	18L/thùng			2.338.000					
			5L/lon			667.000					
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	AG7***	18L/thùng			2.795.000					
			5L/lon			894.000					
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	AG7***	18L/thùng			3.050.000					
			5L/lon			916.000					

	Hệ thống sơn nội thất *(đơn giá sơn màu)*										
	Sơn nội thất cao cấp	AG1***	18L/thùng			1.119.000					
			5L/lon			318.000					
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	AG4***	18L/thùng			3.000.000					
			5L/lon			875.000					
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	AG5***	18L/thùng			3.899.000					
			5L/lon			1.218.000					
	Sơn siêu trắng, siêu mịn nội thất cao cấp	AG2***	18L/thùng			1.779.000					
			5L/lon			500.000					
	Sơn lau chùi hiệu quả bóng mờ cổ điển	AG20***	18L/thùng			3.183.000					
			5L/lon			920.000					
	Hệ thống sơn ngoại thất *(đơn giá sơn màu)*										
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	AG6***	18L/thùng			2.298.000					
			5L/lon			655.000					
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	AG8***	18L/thùng			4.657.000					
			5L/lon			1.467.000					
			1L/lon			327.000					
	Sơn siêu bền bảo vệ 20 năm	AG01***	5L/lon			1.907.000					

			1L/lon			415.000					
	Keo phủ bóng Clear		5L/lon			1.295.000					
			1L/lon			235.000					
	Hệ thống sơn chống thấm và bột bả										
	Chống thấm trộn xi măng đa năng	AG10***	18L/thùng			2.874.000					
			5L/lon			897.000					
			1L/lon			170.000					
	Bột bả nội & ngoại thất		40kg/bao			492.000					
	Bột bả nội thất		40kg/bao			407.000					
17	**Thiết bị vệ sinh**										
	Vòi INAX										
		101	đ/cái				3.470.000				
		6002	đ/cái				4.635.000				
		3002	đ/cái				2.390.000				
		1101S-1	đ/cái				1.405.000				
		3001	đ/cái				2.575.000				
		282	đ/cái				2.770.000				
		0102S-1	đ/cái				1.405.000				
		1102S - 1	đ/cái				1.220.000				
		0101S - 1	đ/cái				1.560.000				

	Sen INAX										
		1003	đ/cái				2.060.000				
		3003-3C	đ/cái				3.060.000				
		3003-1C	đ/cái				2.935.000				
		103	đ/cái				3.810.000				
		283	đ/cái				3.095.000				
		1003-2C	đ/cái				2.320.000				
		903-2C	đ/cái				2.065.000				
		1103-4C	đ/cái				1.685.000				
		0103-4C	đ/cái				1.925.000				
	Ngỗng INAX										
		101	đ/cái				2.515.000				
		801	đ/cái				2.480.000				
		201	đ/cái				2.515.000				
	Bệt INAX										
	TRẮNG	117	đ/cái				1.845.000				
	XANH		đ/cái				1.980.000				
	KEM		đ/cái				1.980.000				
	TRẮNG	108	đ/cái				2.030.000				
	XANH		đ/cái				2.230.000				
	KEM		đ/cái				2.230.000				

	TRẮNG	306	đ/cái				2.320.000				
	XANH		đ/cái				2.545.000				
	KEM		đ/cái				2.545.000				
	TRẮNG	504	đ/cái				2.610.000				
	XANH		đ/cái				2.905.000				
	KEM		đ/cái				2.905.000				
	TRẮNG	702	đ/cái				3.360.000				
	XANH		đ/cái				3.770.000				
	KEM		đ/cái				3.770.000				
	TRẮNG	801	đ/cái				3.900.000				
	TRẮNG	909	đ/cái				8.650.000				
	Tiểu nam INAX	116	đ/cái				470.000				
	Chậu rửa mặt INAX										
	TRẮNG	284	đ/cái				515.000				
	XANH		đ/cái				565.000				
	KEM		đ/cái				565.000				
	TRẮNG	285	đ/cái				575.000				
	XANH		đ/cái				630.000				
	KEM		đ/cái				630.000				
	TRẮNG	288	đ/cái				845.000				
	XANH		đ/cái				925.000				
	KEM		đ/cái				925.000				

	TRẮNG	297	đ/cái				965.000				
	TRẮNG	285	đ/cái				575.000				
	XANH		đ/cái				630.000				
	KEM		đ/cái				630.000				
	TRẮNG	288	đ/cái				845.000				
	XANH		đ/cái				925.000				
	KEM		đ/cái				925.000				
	TRẮNG	297	đ/cái				965.000				
	TRẮNG	2395	đ/cái				730.000				
	TRẮNG	2396	đ/cái				905.000				
	TRẮNG	2293	đ/cái				1.010.000				
	Chân chậu INAX										
	TRẮNG	284 VD	đ/cái				495.000				
	XANH		đ/cái				545.000				
	KEM		đ/cái				545.000				
	TRẮNG	288 VD	đ/cái				575.000				
	XANH		đ/cái				625.000				
	KEM		đ/cái				625.000				
	TRẮNG	284 VC	đ/cái				495.000				
	XANH		đ/cái				545.000				
	KEM		đ/cái				545.000				
	TRẮNG	288 VC	đ/cái				575.000				

	XANH		đ/cái				625.000				
	KEM		đ/cái				625.000				
	TRẮNG	297	đ/cái				700.000				
	Bộ gương viglacera khung nhựa		đ/bộ					180.000			
	Bộ gương viglacera khung Inox		đ/bộ					870.000			
	Chậu rửa mặt viglacera		đ/cái					210.000			
	Bồn cầu viglacera		đ/cái					930.000			
	Bình nóng lạnh Olympic		đ/cái					2.400.000			
	Vòi sen caesar		đ/cái					840.000			

Phụ lục II: GIÁ VLXD DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT THÔNG BÁO THÁNG 01/2020

(Kèm theo công bố giá VLXD số: 123 /CB-SXD ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	**Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Hùng Anh** ***(cửa hàng Hoàng Nam)*** **Địa chỉ: Phương Đoàn Kết, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu -*ĐT: 0983.245.206*** (Đơn giá đã bao gồm Phụ kiện)			
1	Cửa nhôm hệ Việt Pháp	QCVN 16:2017/BXD	đ/m^2	1.880.000
2	Cửa nhôm XINGFA		đ/m^2	2.300.000
3	Cửa nhựa lõi thép		đ/m^2	1.750.000
4	Cửa gỗ lim nhập khẩu		đ/m^2	2.800.000
5	Khuôn đơn		m	870.000
2	**Công ty CP bê tông** ***(Xã Nậm Loỏng - thành phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)***			
1	Cột bê tông AH -6,5A	AH - 6,5A	Cột	1.474.000
2	Cột bê tông AH -6,5B	AH - 6,5B	Cột	1.795.000
3	Cột bê tông AH -6,5C	AH - 6,5C	Cột	1.808.000
4	Cột bê tông AH -7,5A	AH - 7,5A	Cột	1.836.000
5	Cột bê tông AH -7,5B	AH - 7,5B	Cột	2.081.000
6	Cột bê tông AH -7,5C	AH - 7,5C	Cột	2.188.000
7	Cột bê tông AH -8,5A	AH - 8,5A	Cột	2.017.000
8	Cột bê tông AH -8,5B	AH - 8,5B	Cột	2.263.000
9	Cột bê tông AH -8,5C	AH - 8,5C	Cột	2.457.000
10	Cột BTLT – PC.I -7	PC.I-7-140-2.5	Cột	1.615.000
11	Cột BTLT – PC.I-7	PC.I-7-140-3.0	Cột	1.745.000
01	Cột BTLT –PC.I-7	PC.I-7-140-4.3	Cột	1.871.000
13	Cột BTLT – PC.I-7,5	PC.I-7,5-160-2.0	Cột	2.024.000
14	Cột BTLT – PC.I-7,5	PC.I-7,5-160-3.0	Cột	2.114.000

15	Cột BTLT – PC.I-7,5	PC.I-7,5-160-5.4	Cột	2.174.000
16	Cột BTLT – PC.I-8	PC.I-8-160-2.5	Cột	2.117.000
17	Cột BTLT – PC.I-8	PC.I-8-160-3.0	Cột	2.290.000
18	Cột BTL – PC.I-8	PC.I-8-160-.3.5	Cột	2.382.000
19	Cột BTLT – PC.I-8,5	PC.I-8,5-160-2.5	Cột	2.201.000
20	Cột BTLT – PC.I-8,5	PC.I-8,5-160-3.0	Cột	2.352.000
21	Cột BTLT – PC.I-8,5	PC.I-8,5-160-4.3	Cột	2.741.000
22	Cột BTLT – PC.I-10	PC.I-10-190-3.5	Cột	3.085.000
23	Cột BTLT –PC.I-10	PC.I-10-190-4.3	Cột	3.344.000
24	Cột BTLT – PC.I-10	PC.I-10-190-5.0	Cột	3.901.000
25	Cột BTLT – PC.I-10	PC.I-10-190-5.2	Cột	4.684.000
26	Cột BTLT – PC.I-01	PCI-01-190-5.4	Cột	4.669.000
27	Cột BTLT – PC.I-01	PCI-01-190-7.2	Cột	5.501.000
28	Cột BTLT – PC.I-01	PCI-01-190-9.0	Cột	6.646.000
29	Cột BTLT – PC.I-01	PCI-01-190-10.0	Cột	7.188.000
30	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-8.5	Cột	8.744.000
31	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-9.2	Cột	10.549.000
32	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-11.0	Cột	11.718.000
33	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-13.0	Cột	01.006.000
34	Cột BTLT – PCI-16	PCI-16-190-9.0	Cột	11.868.000
35	Cột BTLT - PCI-16	PCI-16-190-9.2	Cột	01.582.000
36	Cột BTLT - PCI-16	PCI-16-190-11.0	Cột	13.358.000
37	Cột BTLT – PC.I-16	PCI-16-190-13.0	Cột	13.878.000
38	Cột BTLT – PCI-18	PCI-18-190-9.2	Cột	13.788.000
39	Cột BTLT - PCI-18	PCI-18-190-11.0	Cột	14.340.000
40	Cột BTLT - PCI-18	PCI-18-190-01.0	Cột	15.110.000
41	Cột BTLT - PCI-18	PCI-18-190-13.0	Cột	

				16.359.000
42	Cột BTLT – PCI-20	PCI-20-190-9.2	Cột	15.758.000
43	Cột BTLT - PCI-20	PCI-20-190-11.0	Cột	16.521.000
44	Cột BTLT - PCI-20	PCI-20-190-01.0	Cột	17.391.000
45	Cột BTLT - PCI-20	PCI-20-190-13.0	Cột	18.955.000
3	**Công ty Cổ phần Tân Phong** ***(Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu)***			
1	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	đ/m^3	330.000
2	Đá 1 x 2		đ/m^3	330.000
3	Đá 2 x 4		đ/m^3	320.000
4	Đá 4x 6		đ/m^3	310.000
5	Đá hộc		đ/m^3	230.000
6	Đá mạt		đ/m^3	150.000

Phụ lục III: GIÁ VLXD DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH THÁNG 01/2020

(Kèm theo công bố giá VLXD số: /CB-SXD ngày tháng năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	**Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân** ***(Đường Điện Biên Phủ -Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)***			
I	*Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất JOTUN*			
1	Jotashield Bền Màu Tối Ưu		đ/kg	281.000
2	Jotashield Che phủ vết nứt		đ/kg	246.000
3	Jotashield Chống Phai Màu		đ/kg	260.000
4	Essence Ngoại Thất Bền Đẹp		đ/kg	016.000
5	Jotatough mới		đ/kg	87.000
6	WaterGuard Sơn chống thấm		đ/kg	160.000
II	*Các sản phẩm sơn phủ nội thất JOTUN*			
1	Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo		đ/kg	213.000
2	Majestic Đẹp Hoàn Hảo (bóng)		đ/kg	205.000
3	Majestic Đẹp Hoàn Hảo (mờ)		đ/kg	190.000
4	Essence Dễ lau chùi		đ/kg	94.000
5	Jotaplast Sơn nội thất		đ/kg	56.000
III	*Các sản phẩm sơn lót chống kiềm JOTUN*			
1	Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiềm ngoại thất		đ/kg	141.000
2	Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiềm nội thất		đ/kg	106.000
3	Essence Sơn Lót Chống Kiềm nội và ngoại thất		đ/kg	96.000
IV	*Các sản phẩm bột trét*			
1	Jotun Putty Exterior Bột bả ngoại thất màu trắng		đ/kg	13.000
2	Jotun Putty Exterior Bột bả ngoại thất màu xám		đ/kg	01.000
3	Jotun Putty Interior bột bả nội thất màu trắng		đ/kg	9.000
2	**Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bằng An** ***(Phường Đông Phong Thành phố Lai Châu tỉnh Lai Châu)***			

I	*Sơn KANSAI-ALPHANAM Lót Chống kiềm nội, ngoại thất màu trắng sealer pro*	AL01		
1	Sơn lót loại thùng có thể tích 5 lít		Thùng	596.000
2	Sơn lót loại thùng có thể tích 18 lít		Thùng	1.998.000
II	*Sơn Nội thất KANSAI-ALPHANAM Matt finish for interior*	A02		
1	Sơn bóng mờ loại 5 lít MT(màu nhạt)		Thùng	349.800
2	Sơn bóng mờ loại 18 lít MT(màu nhạt)			991.000
3	Sơn bóng mờ loại 5 lít ĐB*(màu trung tính)		Thùng	338.000
4	Sơn bóng mờ loại 18 lít ĐB*(màu trung tính)		Thùng	1.100.000
III	*Sơn KANSAI-ALPHANAM nội thất bóng clean pro for interior*	A04		
1	Sơn nội thất bóng cao cấp loại thùng 1 lít màu nhạt MT		Thùng	228.000
2	Sơn nội thất bóng cao cấp loại thùng 5 lít màu nhạt MT		Thùng	996.000
3	Sơn nội thất bóng cao cấp loại thùng 18 lít màu nhạt MT		Thùng	3.239.000
4	Sơn nội thất bóng cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 1 lít		Thùng	251.000
5	Sơn nội thất bóng cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 5 lít		Thùng	1.090.000
6	Sơn nội thất bóng cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 18 lít		Thùng	3.560.000
IV	*Sơn KANSAI-ALPHANAM ngoại thất Matt finish for exterior*	A01		
1	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp MT loại thùng 1 lít		Thùng	154.000
2	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp MT loại thùng 5 lít		Thùng	664.400
3	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp MT loại thùng 18 lít		Thùng	2.167.000
4	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp màu trung tính loại thùng 1 lít		Thùng	169.400
5	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp màu trung tính loại thùng 5 lít		Thùng	730.840
6	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp màu trung tính loại thùng 18 lít		Thùng	2.383.700
V	*Sơn KANSAI-ALPHANAM bóng ngoại thất Sheen pro for exterior*	A03		

1	Sơn ngoại thất bóng cao cấp màu nhạt MT loại thùng 1 lít		Thùng	296.000
2	Sơn ngoại thất bóng cao cấp màu nhạt MT loại thùng 5 lít		Thùng	1.296.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp màu nhạt MT loại thùng 18L		Thùng	4.230.000
3	Sơn ngoại thất cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 1 lít		Thùng	326.000
4	Sơn ngoại thất cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 5 lít		Thùng	1.426.000
	Sơn ngoại thất cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 18 lít		Thùng	4.660.000
5	Sơn ngoại thất cao cấp màu đậm ĐB** loại thùng 1 lít		Thùng	340.000
6	Sơn ngoại thất cao cấp màu đậm ĐB** loại thùng 5 lít		Thùng	1.489.000
VI	*Sơn KANSAI-ALPHANAM Chống thấm pha xi măng(Đa năng) proof pro*	A05		
1	Sơn chống thấm pha xi măng màu xám loại thùng 4KG		Thùng	552.200
2	Sơn chống thấm pha xi măng màu xám loại thùng 18KG		Thùng	2.019.600
VII	*Bột trét tường ngoại thất MASTIC PRO của KANSAI-ALPHANAM*	ASB-E		
1	Bột bả tường nội, ngoại thất màu trắng khối lượng tịnh 1 bao 40 kg		Bao	379.000
3	**Công ty TNHH MTV thương mại và xây dựng Hiền Tài** ***(Thôn Tây Nguyên - xã Mường So- huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu)***			
I	*Các sản phẩm sơn lót EXPO-OEXPO*			
1	Sơn lót chống thấm ngược đặc biệt ngoài trời và trong nhà	OEXPO NANO CLEAR WHITE	đ/kg	248.229
2	Sơn lót đa năng công nghệ cao	OEXPO SUPER ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR	đ/kg	219.429
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	OEXPO PRIMER ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR	đ/kg	181.943
4	Sơn lót chống kiềm nội thất	OEXPO ALKALI PRIMER FOR INTERIOR	đ/kg	014.800
II	*Sơn Nội thất EXPO-OEXPO*			
1	Sơn nội thất cao cấp bóng cứng	OEXPO TOPONE (Sơn bóng cứng cao cấp, chùi rửa cao)	đ/kg	446.000

2	Sơn nước nội thất cao cấp	EXPO SATIN 6+1 (Sơn bóng cao cấp, chùi rửa)	đ/kg	256.000
		EXPO INTERIOR (Sơn mịn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	010.229
		POLY EMULSION PAINT (Sơn mịn trong nhà)	đ/kg	80.299
3	Sơn nước trắng trần	OEXPO CEILING WHITE (Sơn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	105.143
III	*Sơn ngoại thất EXPO-OEXPO*			
1	Sơn ngoại thất giảm nóng, chống thấm	OEXPO HYBRIDKOTE (Sơn giảm nóng, chống thấm cao)	đ/kg	436.000
2	Sơn ngoại thất siêu sạch	OEXPO SUPER CLEAN (Sơn siêu sạch, chống thấm cao)	đ/kg	416.000
3	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	EXPO SATIN 6+1 (Sơn cao cấp bóng sáng, chống thấm)	đ/kg	336.000
4	Sơn nước cao cấp ngoài trời	EXPO RAINKOTE (Sơn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	173.714
IV	*Sản phẩm chống thấm, bột bả EXPO-OEXPO*			
1	Sơn chống thấm cao cấp	EXPO EX-PROOF (Pha xi măng trắng hoặc đen)	đ/kg	191.086
		EXPO UMAX X10 (Chống thấm màu không cần sơn lót)	đ/kg	217.143
2	Bột bả nội, ngoại thất	EXPO LILLER for EXT (Bột bả ngoại thất)	đ/40kg	510.000
		EXPO POWDER PUTTY (Bột bả nôi, ngoại thất)	đ/40kg	425.000
		EXPO INTERIOR PUTTY (Bột bả nôi thất)	đ/40kg	296.000
4	**Cửa hàng Duy Khải *(Đường 30/4 -phường Đông Phong - thành Phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)***			
I	*Các sản phẩm bột bả tường Mykolor Grand*			
1	Bột bả cao cấp ngoại thất hoàn hảo	GRAND MARBLE FEEL FOR EXT	Bao 40 kg	659.000

2	Bột bả cao cấp nội thất hoàn hảo	GRAND MARBLE FEEL FOR INT	Bao 40 kg	498.000
II	*Các sản phẩm sơn lót chống kiềm Mykolor Grand*			
1	Sơn lót chống kiềm công nghệ NANO siêu bền	GRAND NANO PROTECCT PRIMER	Lon 4,375L	972.000
			Thùng 18L	3.329.000
2	Sơn lót gốc dầu đặc biệt	GRAND DAMP-STOP SELER FOR INT&EXT	Lon 4,375L	1.005.000
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất hoàn thiện	GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR	Lon 4,375L	890.000
			Thùng 18L	3.150.000
4	Sơn lót chống thấm, chống kiềm chuyên dụng	GRAND POROF & PRIMER FOR EXTERIOR&INTERIOR	Lon 4,375L	828.000
			Thùng 18L	2.950.000
5	Sơn lót nội thất chống kiềm công nghệ cao	GRAND ECOLOGI PRIMER	Lon 4,375L	780.000
			Thùng 18L	2.950.000
6	Sơn lót chống kiềm nội thất hoàn thiện	GRAND ALKALI FILTER FOR INTERIOR	Lon 4,375L	720.000
			Thùng 18L	2.382.000
II	*Các sản phẩm sơn phủ cao cấp nội thất Mykolor Grand*			
1	An toàn khi sử dụng do hàm lượng V.O.C rất thấp, không mùi, bóng, nhẹ mịn màng	GRAND SAPPHIRE FEEL	Lon 1L	338.000
			Lon 4,375L	1.388.000
2	Bề mặt bóng mịn, độ phủ cao, dễ lau chùi, chống nấm mốc, cho mầu sắc tươi đẹp	GRAND PPAL FEEL	Lon 1L	310.000
			Lon 4,375L	1.055.000
			Thùng 18L	3.990.000
3	Màng sơn mịn, độ che phủ cao, có khả năng chống nấm mốc, cho mầu sắc bền	GRAND OPAL FEEL	Lon 4,375L	789.000
			Thùng 18L	2.362.000
4	Sơn nội thất siêu trắng trần cao cấp: Màng sơn mịn chuyên dùng thi công bề mặt trần xi măng, thạch cao nội thất, độ bám dính cao, che phủ tuyệt đối	GRAND MOON STONE FEEL FOR INTERIOR	Lon 4,375L	625.000
			Thùng 18L	2.250.000
5	Màng sơn mịn, chuyên dùng thi công bề mặt trần xi măng, thạch cao nội thất độ bám dính cao, che phủ tuyệt đối	GRAND CELIING COAT FOR INTERIOR	Lon 4,375L	555.000
			Thùng 18L	1.550.000
III	*Các sản phẩm sơn phủ cao cấp ngoại thất Mykolor Grand*			
1	Siêu bóng, bề mặt nhẵn mịn, chống bám bẩn, chịu chùi rửa tối đa, độ bền cao	GRAND DIAMOMD FEEL	Lon 1L	479.000
			Lon 4,375L	1.898.000
2	Bề mặt bóng, độ phủ cao, chùi rửa được, chịu tác động của thời tiết *(Mầu đăc biệt cộng thêm 10%)*	GRAND RUBY FEEL	Lon 1L	382.000
			Lon 4,375L	1.468.000

			Thùng 18L	4.980.000
IV	*Các sản phẩm chống thấm Mykolor Grand*			
1	Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng	GRAND WATER PROOFER G200	Lon 3,063L	819.000
			Thùng 17,5L	3.289.000
2	Sơn chống thấm cao cấp	GRAND WATER PROOFER	Lon 1L	249.000
			Lon 4,375L	895.000
			Thùng 18L	3.238.000
5	**Cửa hàng sơn Hiệp Thành *(Tổ 5 - P.Tân Phong - TP Lai Châu - T. Lai Châu)***			
*	**Các sản phẩm sơn ALEX**			
I	*Sơn phủ nội thất*			
1	Lau chùi	Màu đặt theo yêu cầu	18L	1.603.000
			5L	485.000
2	Sơn bóng	Màu đặt theo yêu cầu	18L	3.480.000
			5L	1.040.000
			1L	220.000
3	Sơn phủ nội thất siêu bóng	Màu đặt theo yêu cầu	5L	1.322.000
			1L	290.000
II	*Sơn phủ ngoại thất*			
1	Sơn bóng chống nóng hiệu quả	Màu đặt theo yêu cầu	5L	1.324.000
			1L	293.000
2	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng	Màu đặt theo yêu cầu	5L	1.636.000
			1L	354.000
III	*Sơn lót chuyên dùng*			
1	Sơn siêu trắng nội thất		18L	1.345.000
			5L	429.000
2	Sơn siêu trắng nội thất NANO		18L	1.801.000
			5L	537.000
3	Sơn chống kiềm nội thất		18L	2.014.000
			5L	590.000
4	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO		18L	2.292.000
			5L	674.000
5	Sơn lót cao cấp chống kiềm & chống thấm, chống tia cực tím ngoại thất		18L	2.801.000
			5L	790.000
6	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO		18L	3.157.000
			5L	914.000
7	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng		16L	2.696.000
			5L	842.000
IV	*Dầu bóng ALEX*			
1	Bảo vệ và tạo bóng bề mặt sơn		5L	810.000
I	*Bột bả MASTIC*			
1	Bột bả ngoại thất cao cấp		40 kg	421.000

			20 kg	230.000
2	Bột bả nội &ngoại thất		40 kg	348.000
*	**Các sản phẩm sơn TOMAT**			
I	*Sơn lót ngoại thất*			
1	*Sơn lót chống kiềm ngoại thất*		18L	2.245.000
			5L	699.000
II	*Sơn phủ nội thất*			
	Sơn nội thất		18L	807.000
			5L	284.000
III	*Sơn phủ ngoại thất*			
	Sơn ngoại thất		15L	1.594.000
			5L	560.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(01)*
6	**Công ty TNHH MTV Tâm Kiên (Đường 30/4, Tổ 22, phường Đông Phong, TP. Lai Châu)**										
	Xi măng Vicem Tam Điệp PCB30 bao		đ/kg	1.410	1.470	1.510	1.450	1.480	1.520	1.540	1.650
	Xi măng Vicem Tam Điệp PCB40 bao		đ/kg	1.460	1.520	1.560	1.500	1.530	1.570	1.590	1.700
	Xi măng Vicem Tam Điệp PCB40 bao		đ/kg	1.610	1.670	1.710	1.650	1.680	1.720	1.740	1.850
	Xi măng Vicem Tam Điệp PCB40 rời		đ/kg	1.420	1.480	1.520	1.460	1.490	1.530	1.550	1.660
7	**Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bằng An - Đường 30/4 Phường Đông Phong - Thành Phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu**										
	Thép Việt Úc - Thép Úc										
	Thép cuộn D6-D8		đ/kg	16.930	16.980	17.010	16.950	16.970	16.980	17.010	17.050
	Thép cuộn D8 vằn		đ/kg	17.030	17.080	17.110	17.050	17.070	17.080	17.110	17.150
	Thép D10		đ/kg	17.030	17.080	17.110	17.050	17.070	17.080	17.110	17.150
	Thép D01		đ/kg	16.980	17.030	17.060	17.000	17.020	17.030	17.060	17.100
	Thép 14-32		đ/kg	16.930	16.980	17.010	16.950	16.970	16.980	17.010	17.050
	Xi măng Hải phòng PCB30		đ/kg	1.520	1.520	1.500	1.560	1.600	1.660	1.690	1.860
	Xi măng Hải phòng PCB40		đ/kg	1.580	1.580	1.560	1.580	1.660	1.720	1.750	1.920

	Xi măng Yên Bái PCB30		đ/kg	1.221	1.250	1.351	1.303	1.374	1.433	1.587	1.563
	Xi măng Yên Bái PCB40		đ/kg	1.321	1.350	1.451	1.403	1.474	1.533	1.687	1.663
	Xi măng Nhất Sơn PCB30		đ/kg	1.321	1.380	1.451	1.403	1.474	1.533	1.687	1.663
	Xi măng Nhất Sơn PCB40		đ/kg	1.421	1.480	1.551	1.503	1.574	1.633	1.787	1.763